

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày lại lần thứ 6 ngày 15 tháng 03 năm 2011, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tên giao dịch: MIRAE JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ: 343.982.220.000 đồng (Ba trăm bốn mươi ba tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./), tương ứng 34.398.222 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trái giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch
Ông Park Hee Sung	Ủy viên
Ông Choi Young Ho	Ủy viên
Bà Lim Jeong Yul	Ủy viên
Ông Shin Dong Jin	Ủy viên
Ông Kim Chul Soo	Ủy viên
Ông Kim In Sou	Ủy viên
Ông Lee Eun Won	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc CN Hưng Yên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2012 được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt

động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 và Công ty tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2012, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đã được soát xét kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo soát xét (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Shin Young Sik
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2013



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ

Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá

Địa chỉ : Số A12, Lô X1 Đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội

Tel : (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617

Email : contact-aahanoi@aa.com.vn

Website : http://www.aa.com.vn

Số: 73-2013/BCSX/KMR-AA-Hanoi

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mirae (gọi tắt là "Công ty") cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, được lập ngày 30/08/2013. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán, Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán quốc tế được chấp nhận chung tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý người đọc và sử dụng: Báo cáo soát xét này được phát hành thay thế cho Báo cáo soát xét số 58-2012/BCKT/KMR-AA-Hanoi ngày 11/08/2012 do Hội đồng quản trị quyết định điều chỉnh hồi tố giá trị dự phòng phải thu khó đòi tại Nghị quyết số 04/2013/NQ-HĐQT ngày 12/08/2013 và trình bày lại một số sai sót về số học.

**Thay mặt và đại diện
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)**



Nguyễn Hồng Chuẩn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1214-2013-070-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2013

Trần Thị Ánh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1098-2013-070-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		380.532.586.230	381.604.184.549
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.703.337.460	3.347.536.174
1. Tiền	111	3	6.703.337.460	3.347.536.174
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219.843.640.448	240.526.362.588
1. Phải thu khách hàng	131	4	230.195.575.790	205.451.571.578
2. Trả trước cho người bán	132	4	42.104.624.758	42.222.743.759
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	5	3.174.030.828	1.156.211.667
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	6	(55.630.590.928)	(8.304.164.416)
IV. Hàng tồn kho	140	7	134.627.535.512	118.768.867.682
1. Hàng tồn kho	141		135.241.624.728	119.382.956.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(614.089.216)	(614.089.216)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.358.072.810	18.961.418.105
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		91.133.632	126.111.030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.660.960.548	4.841.310.701
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		93.743.137	169.589.838
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.512.235.493	13.824.406.536
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.502.818.984	241.989.333.286
II. Tài sản cố định	220		184.407.352.112	195.016.684.115
1. TSCĐ hữu hình	221	8	169.545.679.124	179.950.849.996
- Nguyên giá	222		303.437.011.877	303.946.216.422
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.891.332.753)	(123.995.366.426)
2. TSCĐ vô hình	227	9	14.781.889.964	14.986.051.095
- Nguyên giá	228		17.333.443.200	17.318.443.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.551.553.236)	(2.332.392.105)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	79.783.024	79.783.024
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		8.400.000.000	8.400.000.000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	259		(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		58.095.466.872	46.972.649.171
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	474.019.289	775.286.488
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	16.177.329.168	1.997.290.968
3. Tài sản dài hạn khác	268		104.818.974	104.818.974
4. Lợi thế thương mại	269	14	41.339.299.441	44.095.252.741
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		623.035.405.214	623.593.517.835

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		213.616.838.654	180.805.837.020
I. Nợ ngắn hạn	310		208.524.972.959	173.883.102.469
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	123.553.378.090	113.559.807.598
2. Phải trả người bán	312	16	42.255.761.661	21.510.472.578
3. Người mua trả tiền trước	313	16	3.815.329.241	5.904.900.410
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	25.958.810.638	22.019.135.838
5. Phải trả người lao động	315		3.001.470.249	3.639.024.229
6. Chi phí phải trả	316	18	1.624.884.495	744.565.199
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	19	4.240.770.558	2.283.566.621
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.074.568.027	4.221.629.996
II. Nợ dài hạn	330		5.091.865.695	6.922.734.551
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	3.921.984.800	5.777.977.200
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	15.379.972
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.169.880.895	1.129.377.379
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		409.418.566.560	442.787.680.815
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	409.418.566.560	442.787.680.815
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		343.982.220.000	324.511.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72.198.102.374	72.198.102.374
3. Cổ phiếu quỹ	413		(13.458.213)	(5.078.213)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.975.083.403	4.778.230.657
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.234.223.564	4.037.370.818
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.234.223.564	4.037.370.818
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(20.191.828.132)	33.229.814.361
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		623.035.405.214	623.593.517.835

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ngoại tệ các loại	007	USD	237,982.40	288,555.07
		007	EUR	286,60	286,48



Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/06/2012

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	187.453.427.184	182.192.442.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	494.668.786	359.050.311
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	186.958.758.398	181.833.392.259
4. Giá vốn hàng bán	11	25	154.192.006.223	143.709.921.969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.766.752.175	38.123.470.290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	268.789.511	8.857.318.446
7. Chi phí tài chính	22	27	9.177.919.319	12.812.154.438
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.665.503.578	7.428.249.845
8. Chi phí bán hàng	24		11.013.358.388	13.823.735.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		58.544.852.937	14.818.392.506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(45.700.588.958)	5.526.505.927
11. Thu nhập khác	31		11.304.944	1.383.508.803
12. Chi phí khác	32		44.919.514	1.174.876.104
13. Lợi nhuận khác	40		(33.614.570)	208.632.699
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước	50		(45.734.203.528)	5.735.138.626
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		509.016.667	1.736.172.188
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(14.195.418.172)	176.710.764
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(32.047.802.023)	3.822.255.674
18. Lãi cơ bản trên cổ phần	70	28	(988)	121

Tổng Giám đốc



Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/06/2012

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Ghi chú	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		(45.734.203.528)	5.735.138.626
2	Điều chỉnh cho các khoản			66.448.016.717	29.521.306.144
-	Khấu hao tài sản cố định	02		10.539.004.373	13.048.080.756
-	Các khoản dự phòng	03		47.326.426.512	3.126.455.445
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		7.547.648	5.667.611.190
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.396.576)	250.908.908
-	Chi phí lãi vay	06		8.590.434.760	7.428.249.845
3	Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		20.713.813.189	35.256.444.770
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.675.700.188)	(41.179.382.143)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.792.829.985)	(15.294.098.562)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TN phải nộp)	11		30.849.400.764	13.542.190.996
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.087.719.872	775.996.389
	Tiền lãi vay đã trả	13		(8.197.434.760)	(7.428.249.845)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(205.033.844)
	Tiền thu khác từ HĐKD	15		-	-
	Tiền chi khác cho HĐKD	16		(789.019.987)	(892.190.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20		(4.804.051.095)	(15.424.322.939)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		-	(1.159.642.909)
2	Thu từ thanh lý tài sản cố định	27		-	1.004.180.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.396.576	353.164.473
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.396.576	197.701.564
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp từ CSH	31		-	4.685.000.000
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	27	129.261.509.424	114.185.147.366
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(121.125.896.432)	(103.719.995.706)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.135.612.992	15.150.151.660
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3.346.958.473	(76.469.715)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.347.536.174	14.133.126.057
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.842.813	(386.207.766)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		6.703.337.460	13.670.448.576



Tổng Giám đốc
Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày lại lần thứ 6 ngày 15 tháng 03 năm 2011, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tên giao dịch: MIRAE JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ: 343.982.220.000 đồng (Ba trăm bốn mươi ba tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./.), tương ứng 34.398.222 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trái giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty bị mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua, được ghi nhận là lợi thế thương mại tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động hợp nhất kinh doanh.

c) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Kỳ hoạt động bán niên: Từ ngày 01/01 đến 30/06/2012

d) Áp dụng Luật kế toán và các chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") ban hành đợt 04, đợt 05 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 của Bộ Tài chính.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

f) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc thiết bị	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 08
Tài sản khác	05 - 10

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ...

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, quyền sử dụng đất được tính khấu hao trong bốn mươi (40) năm và phần mềm máy tính được tính khấu hao trong năm (5) năm.

g) Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán có

giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường hoặc có khả năng không thể thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

h) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và sơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

j) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

k) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

l) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

m) Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

n) Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và các chi phí phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh. Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh. Sử dụng phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm. Lợi thế thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười (10) năm.

o) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

q) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

r) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

s) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc sản xuất và cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong môi trường kinh tế cụ thể, mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Số liệu báo cáo bộ phận được chi tiết chia theo hoạt động kinh doanh và cùng địa lý tại.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.306.300.187	96.027.444
Tiền gửi ngân hàng	5.397.037.273	3.251.508.730
Cộng	6.703.337.460	3.347.536.174

4. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khách hàng (*)	230.195.575.790	205.451.571.578
Trả trước cho người bán (**)	42.104.624.758	42.222.743.759
Cộng	272.300.200.548	247.674.315.337

(*) Trong đó khoản phải thu Công ty Mirae Fiber Tech Co., Ltd. (Cổ đông lớn) là 4,308,101 USD, tương đương 89.729.136.792 VNĐ.

(**) Trong đó khoản trả trước cho người bán của Công ty Mirae Fiber Tech Co., Ltd. (Cổ đông lớn) là 1,929,059 USD tương đương 40.178.432.313 VNĐ

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khác	3.174.030.928	1.156.211.667
Cộng	3.174.030.928	1.156.211.667

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công ty Mirae Fiber Tech Co., Ltd	38.780.126.533	-
Công ty Doo Sol Trading Co., Ltd	1.237.954.778	-
Công ty TNHH MTV dệt và nội thất GHome	2.825.130.000	-
Công ty TNHH dệt nút Ngọc Sơn	3.666.000.000	-
Đối tượng khác	9.121.379.617	8.304.164.416
Cộng	55.630.590.928	8.304.164.416

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	-	844.158.840
Nguyên liệu, vật liệu	29.993.733.566	29.394.763.740
Công cụ, dụng cụ	199.341.855	199.341.855
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	135.241.624.728	43.847.364.092
Thành phẩm	23.408.686.094	45.097.328.371
Giá gốc hàng tồn kho	135.241.624.728	119.382.956.898
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(614.089.216)</i>	<i>(614.089.216)</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được	134.627.535.512	118.768.867.682

8. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 1)

Một số tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay.

- Hợp đồng thế chấp số: 07.00289HĐTC có tổng giá trị là: 69.000.000.000 đồng (Sáu mươi chín tỷ đồng). Bao gồm bốn dây chuyền SX gòn chần và hệ thống máy quiting.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số: 03/2009/KMR/HĐTC có tổng giá trị là: 2.621.400 USD (Hai triệu, sáu trăm hai mươi một ngàn, bốn trăm Đôla mỹ chẵn). Bao gồm các tài sản sau:
 - Dây chuyền sản xuất gòn
 - Ba (3) máy sản xuất nệm lò xo
 - Dây chuyền sản xuất máy làm đệm.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	17.236.000.000	82.443.200	-	17.318.443.200
Tăng trong kỳ	-	-	15.000.000	15.000.000
Số cuối kỳ	17.236.000.000	82.443.200	15.000.000	17.333.443.200
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	2.284.175.449	48.216.656	-	2.332.392.105
Tăng trong kỳ	208.234.878	5.092.920	5.833.333	219.161.131
Khấu hao trong kỳ	208.234.878	5.092.920	5.833.333	219.161.131
Số cuối kỳ	2.492.410.327	53.309.576	5.833.333	2.551.553.236
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	14.951.824.551	34.226.544	-	14.986.051.095
Số cuối kỳ	14.743.589.673	29.133.624	9.166.667	14.781.889.964

Tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 09.00181/HĐTC có tổng giá trị là 17.300.000.000 đồng (Mười bảy tỷ, ba trăm triệu đồng). Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC 471583; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số phát hành: 74725297500187 gồm nhà xưởng 1 (diện tích 2.059 m²), nhà xưởng 2 (diện tích 3.390 m²), nhà xưởng 3 (diện tích 981,36 m²).
- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/2009/KMR/HĐTC có tổng giá trị là 7.931.000.000 VND (Bảy tỷ, chín trăm ba mươi một triệu đồng chẵn). Bao gồm: Giấy chứng nhận đất số T751774.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	79.783.024	79.783.024
Trong đó		
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	79.783.024	79.783.024

11. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu	8.400.000.000	8.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Hà Nội (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000
Công ty CP Elisha	1.260.000.000	1.260.000.000
Cộng giá gốc khoản đầu tư	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng giảm giá	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Giá trị thuần	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	474.019.289	775.286.488
Cộng	474.019.289	775.286.488

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	VND
Dư đầu kỳ	1.977.290.968
Phát sinh tăng	14.200.038.200
Phát sinh giảm	

Dư cuối kỳ 16.177.329.168

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong kỳ là do:

- Ảnh hưởng của khoản dự phòng đầu tư tài chính làm tăng 1.050.000.000 đồng
- Ảnh hưởng của dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá hàng tồn kho làm tăng 12.775.130.237 đồng
- Ảnh hưởng của chi phí phải trả làm tăng 373.021.051 đồng.
- Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện làm tăng 1.886.912 đồng.

14. Lợi thế thương mại

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nguyên giá	55.119.065.948	55.119.065.948
Giá trị phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ	11.023.813.207	5.511.906.568
Phân bổ trong kỳ	2.755.953.300	5.511.906.639
Số dư cuối kỳ	13.779.766.507	11.023.813.207
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu kỳ	44.095.252.741	49.607.159.380
Số dư cuối kỳ	41.339.299.441	44.095.252.741

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay ngắn hạn	119.666.393.290	109.427.822.798
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng VNĐ</i>	<i>73.041.799.326</i>	<i>64.772.508.944</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	55.530.661.754	38.564.612.800
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần	9.361.137.572	10.935.413.098
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	-	15.272.483.046
Vay cá nhân	8.150.000.000	
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng USD</i>	<i>46.624.593.964</i>	<i>44.655.313.854</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	44.541.793.964	-
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	-	449.884.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	44.205.429.054
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.082.800.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.886.984.800	4.131.984.800
Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	1.875.000.000	2.120.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	2.011.984.800	2.011.984.800
Cộng	123.553.378.090	113.559.807.598

Trong năm tài chính, công ty có vay ngắn hạn của hai ngân hàng theo hợp đồng hạn mức:

(*) Hợp đồng vay ngắn hạn số 11.0126/VCB.HY ngày 25/5/2011 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Hạn mức cho vay theo hợp đồng là 60 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 10 tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 15%/năm với khoản vay rút bằng VNĐ, 7,0% với khoản vay rút vốn bằng USD. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 26 hàng tháng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2011 là 59.477.912.100 VNĐ.

(**) Hợp đồng vay ngắn hạn số 09.0013/VCB.HY ngày 22/01/2009 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 300.000.000 VNĐ với mục đích thanh toán tiền mua ô tô, lãi suất cho vay theo thông báo của bên cho vay theo từng thời kỳ. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Nợ gốc trả làm 6 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 6 tháng, trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày 26 hàng tháng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2011 là 300.000.000 VNĐ.

(***) Hợp đồng vay ngắn hạn số: 11.0102/HĐTD.HM ngày 21 tháng 06 năm 2011 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN KCN Bình Dương với hạn mức tín dụng là 43 tỷ VNĐ. Khoản đảm bảo tiền vay trong hợp đồng này bao gồm các tài sản ở hợp đồng số 09.00181/HĐTC, 07.00289/HĐTC và 10.00358/HĐTC.

(****) Hợp đồng vay ngắn hạn số: 5590-LAV-201100352 ngày 04 tháng 07 năm 2011 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng Thần với hạn mức tín dụng là 14 tỷ VNĐ. Khoản vay được đảm bảo tài sản thế chấp ở hợp đồng số 02/2009/KMR/HĐTC và hợp đồng số 03/2009/KMR/HĐTC.

16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả người bán	42.255.761.661	21.510.472.578
Người mua trả tiền trước	3.815.329.241	5.904.900.410
Cộng	46.071.090.902	27.415.372.988

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	3.790.048.901	1.013.654.819
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	748.130.040	926.714.457
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.976.897.642	19.908.654.232
Thuế thu nhập cá nhân	443.734.056	170.112.330
Cộng	25.958.810.638	22.019.135.838

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí lãi vay	468.068.818	-
Chi phí phải trả khác	1.156.815.677	744.565.199
Cộng	1.624.884.495	744.565.199

19. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Bảo hiểm xã hội	746.355.551	357.355.117
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.494.415.007	1.926.211.504
Công ty CP Siêu Việt	890.376.322	-
Phải trả Ông Shin Young Sik	1.607.432.736	573.187.930
Phải trả đối tượng khác	996.605.949	1.353.023.574
Cộng	4.240.770.558	2.283.566.621

20. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Vay dài hạn	3.921.984.800	5.777.977.200
<i>Vay dài hạn VNĐ</i>	<i>1.910.000.000</i>	<i>2.760.000.000</i>
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN KCN Sóng Thần	1.700.000.000	2.550.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	210.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	210.000.000	-
<i>Vay dài hạn ngoại tệ</i>	<i>2.011.984.800</i>	<i>3.017.977.200</i>
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN KCN Sóng Thần	2.011.984.800	3.017.977.200
Cộng	3.921.984.800	5.777.977.200

Vay dài hạn của Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN KCN Sóng Thần theo hợp đồng số: 02/2009/KMR/HĐTD ngày 20 tháng 5 năm 2009. Khoản đảm bảo tiền vay trong hợp đồng này bao gồm các tài sản ở hợp đồng thế chấp số 02/2009/KMR/HĐTC và hợp đồng số 03/2009/KMR/HĐTC.

21. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 02)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Kỳ này VNĐ	Năm trước VNĐ
Mirae Fiber Tech Co., LTD	58.961.580.000	55.624.140.000
Shin Young Sik	74.018.170.000	69.828.470.000
Lim Jeong Yul	17.107.410.000	16.139.080.000
Các cổ đông khác	193.895.060.000	182.920.180.000
Cộng	343.982.220.000	324.511.870.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VNĐ	Năm trước VNĐ
<i>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</i>		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	324.511.870.000	324.511.870.000
<i>Vốn góp tăng trong năm (*)</i>	19.470.350.000	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	343.982.220.000	324.511.870.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-

(*) Là giá trị tăng từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	32.451.187
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	-	32.451.187
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	32.451.187
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.434	596
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	596
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	1.434	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.395.354	32.450.591
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.395.354	32.450.591
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

e. Các quỹ của Doanh nghiệp

	Kỳ này VNĐ	Năm trước VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	4.975.083.403	4.778.230.657
Quỹ dự phòng tài chính	4.234.223.564	4.037.370.818
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.234.223.564	4.037.370.818

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	187.453.427.184	182.192.442.570
<i>Trong đó:</i>		

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	175.917.037.184	182.192.442.570
Doanh thu bán máy móc, thiết bị	11.536.390.000	-
23. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VNĐ	VNĐ
Các khoản giảm trừ doanh thu	494.668.786	359.050.311
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	226.881.463	242.850.910
Hàng bán bị trả lại	267.787.323	116.199.401
24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	186.958.758.398	181.833.392.259
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	175.422.368.398	181.833.392.259
Doanh thu bán máy móc, thiết bị	11.536.390.000	-
25. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	147.186.927.396	143.709.921.969
Giá vốn của máy móc, thiết bị	7.005.078.827	-
Cộng	154.192.006.223	143.709.921.969
26. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.396.576	352.164.473
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	89.624.906	8.505.153.973
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.237.181	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	147.530.848	-
Cộng	268.789.511	8.857.318.446
27. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	8.665.503.578	7.428.249.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	187.792.506	5.383.904.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	44.057.933	-
Chi phí tài chính khác	280.565.302	-
Cộng	9.177.919.319	12.812.154.438
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VNĐ	VNĐ

Lợi nhuận kế toán sau thuế	(32.047.802.023)	3.822.255.674
Lợi nhuận không dùng chia cổ tức	8.842.813	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	32.450.679	31.511.154
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(988)	121,30

29. Những thông tin bổ sung trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Nội dung	Khoản mục đối ứng	Số tiền (VNĐ)
Giá trị nhận nợ vay phát sinh không qua khoản mục tiền tệ:		47.553.463.210
<i>Thanh toán phải trả nhà cung cấp</i>	<i>Phải trả người bán</i>	35.828.795.373
<i>Thanh toán tiền lương</i>	<i>Phải trả người lao động</i>	8.322.544.372
<i>Thanh toán tiền bảo hiểm xã hội</i>	<i>Bảo hiểm xã hội</i>	1.397.280.290
<i>Thanh toán chi phí khác</i>	<i>Chi phí khác</i>	2.004.843.175

30. Công cụ tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Kỳ này	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.703.337.460	3.347.536.174
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.739.015.690	198.303.618.829
Cộng	184.442.353.690	201.651.155.003

Công nợ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Kỳ này	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn	123.553.378.090	113.559.807.598
Phải trả người bán và phải trả khác	46.496.532.219	23.794.039.199
Chi phí phải trả	1.624.884.495	744.564.199
Vay và nợ dài hạn	3.921.984.800	5.777.977.200
Cộng	175.596.779.604	143.876.389.196

b) Phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

c) Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2012 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các

tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

d) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác nào.

e) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Cụ thể:

Tài sản tài chính

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Kỳ này	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.703.337.460	-	6.703.337.460
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.337.105.640	130.401.910.050	177.739.015.690
Cộng	54.040.443.100	130.401.910.050	184.442.353.150

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	3.347.536.174	-	3.347.536.174
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.901.708.779	130.401.910.050	198.303.618.829
Cộng	71.249.244.953	130.401.910.050	201.651.155.003

Công nợ tài chính

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Kỳ này	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn	123.553.378.090	-	123.553.378.090
Phải trả người bán và phải trả khác	46.496.532.219	-	46.496.532.219
Chi phí phải trả	1.624.884.495	-	1.624.884.495
Vay và nợ dài hạn	-	3.921.984.800	3.921.984.800
Cộng	171.674.794.804	3.921.984.800	175.596.779.604

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Số đầu năm	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn	113.559.807.598	-	113.559.807.598
Phải trả người bán và phải trả khác	23.794.039.199	-	23.794.039.199
Chi phí phải trả	744.565.199	-	744.565.199
Vay và nợ dài hạn	-	5.777.977.200	5.777.977.200
Cộng	138.098.411.996	5.777.977.200	143.876.389.196

f) Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06 như sau:

Tài sản

	Kỳ này	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
		VND	VND
Đô la Mỹ (USD)		167.902.863.258	129.816.956.999
Euro (EUR)		7.938.728	7.935.496
	Cộng	167.910.801.986	129.824.892.495

Công nợ

	Kỳ này	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
		VND	VND
Đô la Mỹ (USD)		27.913.603.120	29.180.939.173
	Cộng	27.913.603.120	29.180.939.173

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chịu rủi ro từ sự biến động của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua lại các công cụ tài chính này.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng cho Mirae Fiber Tech Co., Ltd	112.096.296	1.495.174.024
Mua hàng từ Mirae Fiber Tech Co., Ltd	21.075.553.278	1.020.917.100

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Phải thu Mirae Fiber Tech Co., Ltd	89.729.136.792	89.617.040.496
Trả trước cho Mirae Fiber Tech Co., Ltd	40.178.432.313	39.395.282.893

32. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán KPMG được trình bày nhằm mục đích so sánh.



Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

Phụ lục số 1: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	37.052.435.055	256.116.319.561	7.980.062.742	1.573.101.661	1.224.297.403	303.946.216.422
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	24.845.455	-	24.845.455
Giảm trong kỳ	-	(534.050.000)	-	-	-	(534.050.000)
Giảm khác	-	(534.050.000)	-	-	-	(534.050.000)
Số cuối kỳ	37.052.435.055	255.582.269.561	7.980.062.742	1.597.947.116	1.224.297.403	303.437.011.877
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	9.486.169.607	109.137.633.500	3.599.588.687	1.197.093.667	574.880.965	123.995.366.426
Tăng trong kỳ	909.312.486	8.810.265.164	451.095.091	98.027.498	59.402.598	10.328.102.837
Khấu hao trong kỳ	909.312.486	8.810.265.164	451.095.091	95.601.236	59.402.598	10.325.676.575
Tăng khác	-	-	-	2.426.262	-	2.426.262
Giảm trong kỳ	-	(432.136.510)	-	-	-	(432.136.510)
Giảm khác	-	(432.136.510)	-	-	-	(432.136.510)
Số cuối kỳ	10.395.482.093	117.515.762.154	4.050.683.778	1.295.121.165	634.283.563	133.891.332.753
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	27.566.265.448	146.978.686.061	4.380.474.055	376.007.994	649.416.438	179.950.849.996
Số cuối kỳ	26.656.952.962	138.066.507.407	3.929.378.964	302.825.951	590.013.840	169.545.679.124

Phụ lục số 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
VNĐ

Đơn vị tính:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	324.511.870.000	75.525.566.593	(13.375.390.189)	2.955.750.762	2.214.890.923	2.214.890.923	38.765.158.948	432.812.737.961
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	1.822.479.895	1.822.479.895	1.822.479.895	3.937.054.915	9.404.494.600
Giảm vốn trong năm	-	(3.327.463.949)	13.370.311.976	-	-	-	-	10.042.848.027
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(9.472.399.474)	(9.472.399.474)
Điều chỉnh tăng TS thuế TN hoãn lại	-	(270)	-	-	-	-	(28)	-
Số dư cuối năm trước	324.511.870.000	72.198.102.374	(5.078.213)	4.778.230.657	4.037.370.818	4.037.370.818	33.229.814.361	442.787.680.815
Số dư đầu năm nay	324.511.870.000	72.198.102.374	(5.078.213)	4.778.230.657	4.037.370.818	4.037.370.818	33.229.814.361	442.787.680.815
Tăng vốn trong năm nay	19.470.350.000	-	(8.380.000)	-	-	-	(19.470.350.000)	(8.380.000)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(32.047.802.023)	(32.047.802.023)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	2	2
Phân phối LN trong năm	-	-	-	196.852.746	196.852.746	196.852.746	(984.263.730)	(393.705.492)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	(919.226.742)	(919.226.742)
Số dư cuối kỳ	343.982.220.000	72.198.102.374	(13.458.213)	4.975.083.403	4.234.223.564	4.234.223.564	(20.191.828.132)	409.418.566.560

(*) Giảm khác trong năm

- Thuế TNDN phải nộp năm 2011 theo Quyết định truy thu thuế của Cục thuế tỉnh Bình Dương: 559.226.742 VNĐ.

- Tiền thưởng của Ban Kiểm soát 6 tháng đầu năm 2012: 360.000.000 VNĐ

Phụ lục: Báo cáo bộ phận

Kết quả kinh doanh của bộ phận các tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản mục được phân bổ trực tiếp cho mỗi bộ phận cũng như các khoản mục có thể được phân bổ hợp lý, được trình bày chi tiết tại bảng dưới đây:

Bộ phận chia theo vùng địa lý	Bình Dương		Hung Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2012	30/06/2011	30/06/2012	30/06/2011	30/06/2012	30/06/2011	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	85.619.286.716	106.976.885.579	101.339.471.682	74.856.506.680	-	-	186.958.758.398	181.833.392.259
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	353.045.268	4.839.566.240	4.076.748.208	17.852.838.560	(4.429.793.476)	(22.692.404.800)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	85.972.331.984	111.816.451.819	105.416.219.890	92.709.345.240	(4.429.793.476)	(22.692.404.800)	186.958.758.398	181.833.392.259
Lợi nhuận gộp	17.715.506.162	18.954.007.541	14.637.999.342	19.169.462.749	413.246.671	-	32.766.752.175	38.123.470.290
Lợi nhuận trước thuế	(49.734.016.332)	3.207.013.654	3.586.566.133	2.528.124.972	413.246.671	-	(45.734.203.528)	5.735.138.626
Tài sản của bộ phận	352.631.548.337	394.632.742.211	300.355.722.610	285.051.319.106	(29.951.865.733)	(48.565.098.700)	623.035.405.214	631.118.962.617
Nợ phải trả của bộ phận	116.066.011.515	123.377.925.871	117.840.466.224	115.504.319.063	(20.289.639.085)	(29.945.513.846)	213.616.838.654	208.936.731.088
Mua sắm tài sản cố định	-	555.818.182	24.845.450	401.313.596	-	-	24.845.450	957.131.778
Khấu hao và phân bổ	9.506.540.944	8.476.989.360	4.083.711.206	4.571.091.397	-	-	13.590.252.150	13.048.080.757
Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh	Tầm bôn		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2012	30/06/2011	30/06/2012	30/06/2011	30/06/2012	30/06/2011	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	159.979.096.904	123.127.661.419	11.536.390.000	42.786.682.908	15.443.271.494	15.919.047.932	186.958.758.398	181.833.392.259
Mua sắm tài sản cố định	-	648.117.466	-	225.219.875	-	83.794.437	-	957.131.778